

Số: 2505 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 05 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện
chưa phân bổ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 1664/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Gia Lai năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ về quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 22/7/2025 của HĐND tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 904/QĐ-UBND ngày 26/7/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 1922/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 444/TTr-STC ngày 04/11/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện chưa phân bổ cho các xã, phường trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

1. Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Định (trước sắp xếp): chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm.

2. Đối với kế hoạch đầu tư công năm 2025 của các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp): chi tiết theo phụ lục 02 đính kèm.

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV hướng dẫn các đơn vị, địa phương liên quan tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực XV; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ và VPUBND tỉnh;
- Lưu VT, T5, T7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01
DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHƯA PHÂN BỐ
TỈNH BÌNH ĐỊNH (TRƯỚC SẮP XẾP)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	184.807,121	
A	HUYỆN TÂY SON	6.000,000	
A.1	Tiền sử dụng đất	6.000,000	
I	Xã Bình Khê	484,424	
1	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư phía Nam sông Kôn, thôn thượng Giang 2	119,409	
2	Lập đồ án điều chỉnh, mở rộng Quy hoạch 1/2000 trung tâm xã Tây Giang, huyện Tây Sơn đến năm 2025 đạt chuẩn đô thị loại V	365,015	
II	Xã Bình An	498,619	
1	Trụ sở HĐND và UBND xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	149,744	
3	Trụ sở làm việc Công an xã Bình Thành, huyện Tây Sơn	107,859	
4	Khu dân cư tại xã Bình Thành năm 2019 (HM: Xây dựng KDC thôn Kiên Long)	175,632	
5	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu dân cư tại xã Tây Vinh năm 2020	65,384	
III	Xã Tây Sơn	4.319,473	
1	Khu dân cư ngã 3 QL19 đường Nguyễn Huệ	232,921	
2	Khu dân cư tại xã Bình Nghi năm 2019. (HM: Xây dựng KDC thôn 2)	532,720	
3	Nâng cấp, mở rộng và thảm nhựa đường Nguyễn Thiếp	542,716	
4	Trường MN Phú Phong; HM: Xây dựng 06 phòng học, 03 phòng bộ môn, Khu hiệu bộ và tường rào, cổng ngõ	267,532	
5	Thảm BTN mặt đường Lê Lợi	218,340	
6	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị phía Nam QL 19	1.205,771	
7	Trường tiểu học Trần Quang Diệu. HM: Xây dựng 06 phòng học và khu hiệu bộ	1.319,473	
III	Xã Bình Phú	697,484	
1	Tuyến đường giao thông kết nối khu du lịch Hàm Hồ đến khu du lịch Thác Đổ, xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn, hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản đầu tư xây dựng công trình	32,653	
2	Khu dân cư tại xã Tây Phú năm 2019, hạng mục: Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về tài sản giải phóng mặt bằng xây dựng	61,440	
3	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Vĩnh An, huyện Tây Sơn	445,889	
5	Trường Trung học cơ sở Mai Xuân Thưởng, hạng mục: 04 phòng bộ môn, chức năng	157,502	
B	THÀNH PHỐ QUY NHƠN	37.988,647	
B.1	Tiền sử dụng đất	37.988,647	
I	Phường Quy Nhơn Bắc	25.988,647	
1	HTKT Khu dân cư khu vực 1 Trần Quang Diệu	3.000,000	
2	HTKT Khu dân cư khu vực 9 Trần Quang Diệu	1.300,000	
3	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi phường Nhơn Phú	5.400,000	
4	HTKT khu dân cư khu vực 5, phường Nhơn Phú	8.038,647	
5	Khu dân cư khu vực núi Mồ Côi, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn (giai đoạn 3)	4.900,000	
6	Hệ thống tiêu thoát lũ sông Dinh, thành phố Quy Nhơn	1.800,000	
7	HTKT Khu dân cư Núi Mồ Côi mở rộng về phía Đông phường Nhơn Phú	500,000	
8	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc phường Quy Nhơn Bắc	1.050,000	
II	Xã Nhơn Châu	12.000,000	
1	Dự án Cải tạo cảnh quan bãi trước xã Nhơn Châu	12.000,000	
C	HUYỆN HOÀI AN	10.000,000	
C.1	Tiền sử dụng đất	10.000,000	
I	Xã Ân Hảo	988,000	
1	Trụ sở làm việc Công an Xã Ân Mỹ, Huyện Hoài Ân	988,000	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
II	Xã Hoài Ân	9.012,000	
1	Thảm bê tông nhựa tuyến đường trạm điện đến cầu Tự Lực	268,756	
2	Xây dựng công viên, phố đi bộ Đồng Cỏ Hôi (giai đoạn II)	541,625	
3	Đường nội bộ khu dân cư Đồng Cỏ Hôi (giai đoạn II)	567,546	
4	Điện chiếu sáng trang trí công viên trước khối Mặt trận và đường Võ Giừ	26,470	
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện trang trí tuyến đường Trạm điện đến cầu Tự Lực	47,934	
6	Trường Mầm non Ân Đức; Hạng mục: Nhà lớp học 06 phòng	302,342	
7	Khu dân cư phía Bắc tuyến đường từ trạm điện đến cầu Tự Lực	500,000	
8	Nhà Ông Hương đến Lỗ Búng	209,307	
9	Đập Đình đến ruộng Thái	135,217	
10	Cầu Sắt đến Cửa Trường	280,186	
11	Trồng cây xanh, cải tạo cảnh quan, bồn hoa trước trạm y tế xã	259,706	
12	Tuyến mương đồng Hương Chiến	11,840	
13	Tuyến mương đồng cải tạo	164,082	
14	Ruộng bà Nho đến suối	325,564	
15	Mở rộng, cải tạo khuôn viên vỉa hè bên Khu thể thao trước UBND xã	168,998	
16	Sửa chữa nhà làm việc, UBND xã Ân Phong	741,998	
17	Xây dựng sân bê tông trước nhà làm việc Công an xã, sửa chữa nhà vệ sinh	386,899	
18	Tuyến từ đường BT - nhà bà Minh	30,284	
19	Tuyến từ đường Tây tinh - nhà ông Phước	26,565	
20	BTXM tuyến đội 6 thôn Khoa Trường	290,419	
21	BTXM tuyến từ công thôn văn hóa Gia Trị đi đến nhà ông Phạm Văn Thanh	471,503	
22	Xây dựng bếp ăn, nhà kho trường Mầm non 19/4	1.426,158	
23	Tuyến từ nhà ông Thu đến đường Tây Tinh (ĐT 638)	534,158	
24	Nạo vét tuyến mương tiêu từ trước nhà ông Đình Văn Tham đến rộc Cái	208,669	
25	Xây Dựng Bia Di Tích Lịch Sử Chiến Thắng Gò Răng	140,281	
26	Nâng cấp tuyến nội đồng Gia Trị đi Thanh Tú	64,863	
27	San nền trường MN xã Ân Đức (Điểm Phú Thuận)	64,787	
28	Xây dựng bãi rác thôn Gia Đức	21,782	
29	Tuyến mương Đồng Miếu Giêng	143,897	
30	Tuyến mương Đội 4	463,157	
31	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Ân Đức	187,007	
D	HUYỆN VĨNH THẠNH	7.786,978	
D.1	Tiền sử dụng đất	7.786,978	
I	Xã Vĩnh Thịnh	4.913,041	
1	Nâng cấp tuyến đường từ đầu cầu Vĩnh Hiệp đến đường ĐH29	2.000,000	
2	Trường Tiểu học Vĩnh Hiệp; Hạng mục: Xây dựng 01 phòng âm nhạc, 01 phòng ngoại ngữ, 01 phòng mỹ thuật và 01 phòng thư viện	750,000	
3	Trường Tiểu học Vĩnh Thịnh (điểm trường chính Vĩnh Định); Hạng mục: Xây dựng mới 01 phòng âm nhạc, 01 phòng mỹ thuật	913,041	
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công xã Vĩnh Thịnh	1.250,000	
II	Xã Vĩnh Thạnh	2.873,937	
1	Khu dân cư khu phố Định An (Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và lập quy hoạch)	2.873,937	
E	HUYỆN PHÙ CÁT	89.646,762	
E.1	Tiền sử dụng đất	89.646,762	
I	Xã Cát Tiến	31.381,762	
1	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	1.000,000	
2	Xây dựng hạ tầng khu dân cư phía Đông suối Ông Sung, xã Cát Tiến	7431,762	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
3	Khu dân cư Đông Nam ngã ba đường QL 19B - Đường ĐT 640 xã Cát Tiến (21 ha); Giai đoạn 1: 9,0ha	22.000,000	
4	Xây mới nhà làm việc Trạm Y tế thị trấn Cát Tiến, huyện Phù Cát	950,000	
II	Xã Đề Gi	27.000,000	
1	Trường Tiểu học số 2 Cát Minh, Hạng mục: Xây dựng bổ sung Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng (04 phòng bộ môn + 02 phòng học tại điểm trường Xuân An)	1.000,000	
2	Tái định cư di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phổ 1, xã Cát Minh, huyện Phù Cát	5.000,000	
3	Đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Cát Khánh, huyện Phù Cát	2.000,000	
4	Trường Mẫu Giáo Cát Khánh, hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 8 phòng + Bếp ăn + 01 Phòng chức năng tại điểm trường An Quang Tây	2.000,000	
5	Khu dân cư nông thôn xã Cát Khánh (9,36ha)	12.000,000	
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ QL1A (Cát Hanh) - Cát Tài	5.000,000	
III	Xã Hòa Hội	3.919,000	
1	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Lâm đi xã Cát Hanh	3.919,000	
IV	Xã Ngô Mây	3.130,000	
1	Tăng cường CSVC các trường Tiểu học, THCS trên địa bàn huyện Phù Cát	1.000,000	
2	Trụ sở công an xã Cát Thắng, huyện phù Cát	1.130,000	
4	Trường Mẫu giáo Cát Thắng, hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 02 tầng 06 phòng + Khu hiệu bộ + Bếp ăn tại điểm trường Phú Giáo	1.000,000	
V	Xã Phù Cát	18.716,000	
1	Tăng cường CSVC các trường mầm non trên địa bàn huyện Phù Cát	5.000,000	
2	Xây dựng mới nhà làm việc trạm y tế Cát Trinh, huyện Phù Cát	220,000	
3	Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Cát Trinh và xã Cát Tân, huyện Phù Cát	3.496,000	
4	Cải tạo hồ Kênh Kênh	5.000,000	
5	Khu dân cư phía Đông hồ Kênh Kênh, xã Cát Trinh	5.000,000	
VI	Xã Xuân An	5.500,000	
1	Khu dân cư nông thôn xã Cát Tường (9,66ha)	4.500,000	
2	Trường Tiểu học số 2 Cát Tường, hạng mục: Xây dựng thay thế Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng (06 phòng học, 04 phòng bộ môn) tại điểm trường Xuân An	1.000,000	
G	HUYỆN PHÙ MỸ	30.231,513	
G.1	Tiền sử dụng đất	30.231,513	
I	Xã Phù Mỹ	7.000	
1	Trung tâm hoạt động văn hóa - thông tin thể thao huyện Phù Mỹ	3.000	
2	Hệ thống thoát nước thị trấn Phù Mỹ (giai đoạn 2)	2.000	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư xã Mỹ Chánh Tây	2.000	
II	Xã Phù Mỹ Đông	423,159	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y Tế xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ	423,159	
III	Phù Mỹ Bắc	11.231,345	
1	Xây dựng các phòng chức năng	826,335	
2	BTXM từ nhà ông Bình (Tân Ốc) đến giáp đường BTXM đội 4 (Vạn Phú)	752,480	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Nam thôn Vạn Phú đến giáp cầu Đập Thanh thôn Vạn Định	607,699	
4	Nhà văn hóa thôn Vạn Phú	827,071	
5	Nhà văn hóa thôn Tân Ốc	757,508	
6	BTXM GTNĐ từ đập Sét thôn An Bảo đến giáp BTXM thôn Tân Lộc	700,030	
7	BTXM GTNĐ từ cầu Sắt đến đập Trùm thôn Vạn Định	757,843	
8	BTXM GTNĐ từ cầu Gò Me QL 1A đến cầu Gò Phù thôn Vạn Phú	500,000	
9	KCH Kênh mương từ ruộng ông Trọng đến đường BT đội 12	846,411	
10	San lấp mặt bằng trường THCS Mỹ Lộc	806,416	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
11	Nâng cấp, mở rộng BTXM từ cầu Đập Thanh Vạn Định đến ngã ba nhà bà Tiết	908,552	
12	Mở rộng, thâm nhựa tuyến từ Trạm y tế xã đi đội 7	500,000	
13	Xây dựng các phòng chức năng của Trung tâm văn hóa thể thao	807,000	
14	Công trình lắp đặt đèn Led, pano tuyên truyền NTM	662,000	
15	Xây dựng công, nhà bảo vệ trường mẫu giáo Mỹ Đức và lát gạch vỉa hè trước trường Mẫu giáo, trường tiểu học và trường THCS Mỹ Đức	972,000	
IV	Xã Phù Mỹ Tây	11.577,009	
1	KCHKM từ cửa 7 Ánh đến Góc Sanh	279,264	
2	Mở rộng BTXM từ đường ĐT 638 đến nhà hợp 4 xóm An Lạc 1	496,217	
3	Mương tiêu nước từ nhà Lê Thị Mai đến giáp đường ĐT 638	294,391	
4	Mương tiêu nước từ nhà Phạm Thị Minh đến giáp nhà ông Đỗ Thanh Sang	451,635	
5	BTXM đường GTND từ nhà bà Phương đến ruộng Cây Cam	376,559	
6	BTXM đường GTND từ đường ĐT 638 đến mương phía nam hồ Giàn Tranh	386,496	
7	Mở rộng BTXM từ đường Đường Sắt Cầu Bằng	520,507	
8	Sửa chữa mở rộng BTXM tuyến đường thôn Trục Đạo	333,091	
9	Sửa chữa tuyến đường nhà ông Phong đi Hóc Cau	500,991	
10	Tường rào, cổng ngõ, sân cơ sở vật chất và các hạng mục khác cho các thôn Lạc Sơn, Trung Hội	264,384	
11	Tường rào cổng ngõ, sân và lắp đặt dụng cụ thể thao thôn Trung Bình	547,442	
12	XD hệ thống biển báo Giao thông trên địa bàn xã Mỹ Trinh	551,649	
13	Sửa chữa tuyến đường từ nhà bà Nương đến nhà ông 4 Liễu (Trung Bình)	479,496	
14	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Chinh đến sân vận động xã và từ nhà ông Tân đến nhà ông Huy	158,982	
15	Tường rào, cổng ngõ, sân, cơ sở vật chất và các hạng mục khác cho các thôn Trinh Văn Bắc, Trục Đạo.	504,320	
16	Nâng cấp và xây dựng chợ; Hạng mục: Sửa chữa nhà chợ chính và khu kinh doanh hàng cá, hàng thịt.	465,713	
17	Mở rộng thâm nhựa các tuyến đường vào chợ (Đoạn 1: Từ cây xăng đi giáp đường vào chợ; Đoạn 2: Nhà ông Hiền đi giáp đường vào chợ)	688,631	
18	Tường rào, cổng ngõ, sân cơ sở vật chất và các hạng mục khác cho các thôn Trà Lương, Chánh Thuận	496,741	
19	Mở rộng, thâm nhựa đường đi đoạn nhà ông Hạng đi vào chợ	457,011	
20	Sơn, sửa chữa tường rào và các hạng mục khác trụ sở UBND xã	513,839	
21	BTXM đường nội đồng thôn Trục Đạo	864,718	
22	Sửa chữa mở rộng BTXM tuyến đường từ cầu đập bỏ đối ngã 3 miếu	822,591	
23	Sửa chữa mở rộng BTXM tuyến đường vào xóm Tân Phát	788,890	
24	Sửa chữa mở rộng BTXM tuyến đường từ đường tránh QL1A đi giáp TT. Phù Mỹ	333,451	
H	THỊ XÃ HOÀI NHƠN	3.153,221	
G.1	Tiền sử dụng đất	1.653,221	
I	Phường Bông Sơn	290,440	
1	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, nhà bảo vệ, hệ thống cấp nước sạch Trường mầm non Bông Sơn	290,440	
II	Phường Hoài Nhơn	418,520	
1	Sửa chữa, mở rộng, nâng cấp và hạ tầng kỹ thuật tuyến đường Nguyễn Thị Yên (đoạn từ trường Mẫu giáo khu phố Tài Lương 3 đến trạm điện khu phố Tài Lương 4)	418,520	
III	Phường Hoài Nhơn Nam	190,600	
1	Lắp đặt điện chiếu sáng đường Lê Đình Chinh (đoạn từ kè trước Trường THCS đến trường mầm non	190,600	
IV	Phường Tam Quan	753,661	
1	Mở rộng tuyến đường Lý Tự Trọng (đoạn từ đường Quang Trung đến đường 3/2)	753,661	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
G.2	Nguồn vốn khác	1.500,000	
I	Phường Bông Sơn	590,728	
1	Dự án Bê tông kênh mương nội đồng từ cửa lấy nước hồ Thiết Đính đến chân Lãi Trần L=400m	67,431	
2	Kiên cố tuyến kênh mương từ đồng Ngang đến ruộng ông Khi	62,000	
3	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Hiền đến ruộng ông Trọng	64,000	
4	Bê tông hoá tuyến mương từ nhà ông Tùng đến nhà bà Mậu, khu phố Định Bình	32,212	
5	Bê tông tuyến mương từ Đập Làng đến suối Bình Chương, khu phố Lại Khánh Nam	365,085	
II	Phường Hoài Nhơn Tây	442,272	
1	Bê tông tuyến mương từ ngã Ba Đồng Triệu đến Bèo Đĩa	299,270	
2	Bê tông tuyến mương từ cống đồng Bà Can đến Rộc Đại	143,002	
III	Phường Hoài Nhơn Bắc	467,000	
1	Kiên cố hóa kênh mương từ ao bà Phú đến nhà bà Qưới	123,000	
2	Kiên cố hóa kênh mương ngò thể ruộng Nhánh	313,000	
3	Kiên cố hóa kênh mương Đám đi Nước giáp	31,000	

Phụ lục 02
DANH MỤC DỰ ÁN PHÂN BỐ CHI TIẾT NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHƯA PHÂN BỐ
TỈNH GIA LAI (TRƯỚC SẮP XẾP)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
	TỔNG SỐ	143.811,138	
A	THÀNH PHỐ PLEIKU	57.638,000	
A.1	Tiền sử dụng đất	57.638,000	
I	Phường Diên Hồng	53.501,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
2	Dự án Vía hè đường Hoàng Văn Thụ (đoạn đường Hùng Vương – đường Wừu)	2.837,000	
3	Thảm bê tông nhựa và làm mới vỉa hè đường Hùng Vương	44.975,000	
4	Đường Tăng Bạt Hổ	5.000,000	
II	Phường Pleiku	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
III	Phường Hội Phú	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
IV	Phường Thống Nhất	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
V	Phường An Phú	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
VI	Xã Biển Hồ	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
VII	Xã Gào	689,429	
1	Vốn CBĐT	689,429	
B	THỊ XÃ AN KHÊ	26.966,293	
B.1	Vốn ĐTTT	2.000,000	
I	Phường An Bình	2.000,000	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cụm công nghiệp An Khê, Gia Lai; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước (hoàn ứng quỹ phát triển đất)	2.000,000	
B.2	Tiền sử dụng đất	24.966,293	
I	Phường An Bình	20.556,499	
1	Phí quản lý ứng vốn dự án	4,157	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê	4.358,526	
3	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng cụm công nghiệp An Khê, Gia Lai; hạng mục: Nền, mặt đường và hệ thống thoát nước (hoàn ứng quỹ phát triển đất)	15.893,816	
4	Vốn CBĐT	300,000	
II	Phường An Khê	4.209,794	
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án: Đường Quy hoạch D3 khu trung tâm phường An Phước. Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước	3.909,794	
2	Vốn CBĐT	300,000	
III	Xã Cửu An	200,000	
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	200,000	
C	HUYỆN ĐẮK PƠ	54,000	
C.1	Vốn ĐTTT	54,000	
I	Xã Ya Hội	54,000	
1	Vốn CBĐT	54,000	
D	HUYỆN CHƯ PƯH	3.728,000	
D.1	Tiền sử dụng đất	3.728,000	
I	Xã Chư Pưh	3.698,000	
1	Dự án bồi thường, GPMB và tái định cư trụ sở công an huyện (năm 2016)	838,949	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
2	Dự án thực hiện bồi thường, GPMB khu vực quy hoạch đất dịch vụ tại thôn Plei Dj Riềk thị trấn Nhơn Hòa	2.819,051	
3	Vốn CBĐT	40,000	
II	Xã Ia Le	15,000	
1	Vốn CBĐT	15,000	
III	Xã Ia Hrú	15,000	
1	Vốn CBĐT	15,000	
E	HUYỆN KBANG	1.650,000	
E.1	Vốn ĐTTT	1.650,000	
I	Xã Kbang	650,000	
1	Vốn CBĐT	650,000	
II	Xã Kông Bơ La	200,000	
1	Vốn CBĐT	200,000	
III	Xã Tơ Tung	200,000	
1	Vốn CBĐT	200,000	
IV	Xã Krong	200,000	
1	Vốn CBĐT	200,000	
V	Xã Sơn Lang	200,000	
1	Vốn CBĐT	200,000	
VI	Xã Đak Rong	200,000	
1	Vốn CBĐT	200,000	
G	HUYỆN MANG YANG	25.374,390	
G.1	Vốn ĐTTT	97,340	
I	Xã Lơ Pang	35,340	
1	Đường quy hoạch D1 (đoạn từ đường trước chợ đến Trung tâm thu mua cung ứng nông sản an toàn) xã Kon thụp	15,340	
2	Nâng cấp đường trung tâm xã Kon Thụp (từ TL 666 đi trạm y tế và đoạn sau tru jsở UBND xã Kon Thụp)	10,000	
3	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng trên tỉnh lộ 666 (đoạn từ công ty Lâm nghiệp Kông Chiêng tới ngã 3 đi xã Đê Ar) xã Kon Thụp	10,000	
II	Xã Mang Yang	20,000	
1	Nâng cấp các tuyến đường Nội thị: Tôn Đức Thắng, Phan Đình Giót, Đình Núp, Trần Quang Khải	20,000	
III	Xã Hra	22,000	
1	Nâng cấp đường đi làng Chợ Rong II (đoạn từ đường QL19 đến khu QH dân cư Thôn Nhơn Tân)	12,000	
2	Hệ thống điện chiếu sáng trên QL 19 địa bàn xã Đak Ta Ley đi xã Hra	10,000	
IV	Xã Ayun	10,000	
1	Hệ thống điện chiếu sáng xã Ayun qua xã Đak Jơ Ta	10,000	
V	Xã Kon Chiêng	10,000	
1	Hệ thống điện chiếu sáng khu vực ngay ba Đăk Ó đến trung tâm hành chính xã Kon Chiêng	10,000	
G.2	Tiền sử dụng đất	25.277,050	
I	Xã Mang Yang	100,000	
1	Vốn CBĐT	100,000	
2	Chi công tác đền bù giải phóng mặt bằng	24.959,750	
II	Xã Lơ Pang	54,325	
1	Vốn CBĐT	54,325	
III	Xã Kon Chiêng	54,325	
1	Vốn CBĐT	54,325	
IV	Xã Hra	54,325	
1	Vốn CBĐT	54,325	
V	Xã Ayun	54,325	
1	Vốn CBĐT	54,325	
H	HUYỆN ĐAK ĐOA	5.803,000	
H.1	Vốn ĐTTT	1.044,000	
I	Xã Đak Đoa	450,000	
1	Vốn CBĐT	450,000	
II	Xã Kon Gang	48,000	
1	Vốn CBĐT	48,000	
III	Xã Ia Băng	48,000	
1	Vốn CBĐT	48,000	

STT	Danh mục	Phân bổ chi tiết kế hoạch năm 2025	Ghi chú
IV	Xã KDang	450,000	
1	Vốn CBĐT	450,000	
V	Xã Đak Somei	48,000	
1	Vốn CBĐT	48,000	
A.1	Tiền sử dụng đất	4.759,000	
I	Xã Đak Đoa	1.000,000	
1	Vốn CBĐT	1.000,000	
II	Xã Kon Gang	919,667	
1	Vốn CBĐT	919,667	
III	Xã Ia Băng	919,667	
1	Vốn CBĐT	919,667	
IV	Xã KDang	1.000,000	
1	Vốn CBĐT	1.000,000	
V	Xã Đak Somei	919,667	
1	Vốn CBĐT	919,667	
I	HUYỆN PHÚ THIỆN	2.400,000	
I.1	Tiền sử dụng đất	2.400,000	
I	Xã Phú Thiện	800,000	
1	Vốn CBĐT	800,000	
II	Xã Chư A Thai	800,000	
1	Vốn CBĐT	800,000	
III	Xã Ia Hiao	800,000	
1	Vốn CBĐT	800,000	
K	HUYỆN ĐỨC CƠ	20.197,455	
K.1	Tiền sử dụng đất	20.197,455	
	Xã Đức Cơ	20.197,455	
1	Chi công tác đền bù giải phóng mặt bằng	20.197,455	